TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ DĨ AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2021/DS-ST
Ngày: 21-6-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàn;

2. Ông Tô Văn Nhung.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Tố Anh - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Bương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 119/2021/TLST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2021 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2021/QĐXXST-DS ngày 03/6/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1980; thường trú: Số A đường B, khu phố C, phường D, quận Đ (nay là thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: 310/10 khu phố E, phường F, thành phố G, tỉnh Bình Dương. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1978; thường trú: Số H đường I, khu phố J, phường K, thành phố G, tỉnh Bình Dương. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Đoàn Thị Kim T2, sinh năm 1985; thường trú: Số H đường I, khu phố J, phường K, thành phố G, tỉnh Bình Dương. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/4/2021; biên bản lấy lời khai ngày 01/6/2021 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết, ngày 28/6/2020 ông Nguyễn Văn T cho vợ chồng ông Phạm Văn T1 và bà Đoàn Thị Kim T2 vay 5200.000.000 đồng, có lập giấy thỏa thuận cho vay tiền; thời hạn vay 30 ngày, từ ngày 28/6/2020 đến ngày 28/7/2020; hai bên không thỏa thuận lãi suất. Thực hiện theo thỏa thuận ông T đã giao đủ số tiền trên cho vợ chồng ông T1. Nay, đã đến hạn T2 toán tiền nợ nhưng vợ chồng ông T1 không trả nợ cho ông T theo thỏa thuận ban đầu.

Tại đơn khởi kiện ông T yêu cầu ông T1 và bà T2 liên đới trả cho ông T số tiền đã vay. Tuy nhiên, tại "giấy thỏa thuận cho vay tiền" có đề tên bên vay ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Kim T2 (vợ ông T1) nhưng bà T2 không ký và nhận tiền. Nay ông T xác định lại yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông T1 trả lại cho ông T số tiền nợ gốc 520.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi và cũng không yêu cầu bà T2 liên đới cùng ông T1 trả nợ.

Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Giấy thỏa thuận vay tiền ngày 28/6/2020.

- Tại bản tự khai đề ngày 03/6/2021, bị đơn ông Phạm Văn T1 trình bày:

Khoảng tháng 02/2018 ông T1 có vay của ông T số tiền 100.000.000 đồng; khoảng 02 tháng sau (không nhớ rõ ngày tháng) ông T1 vay tiếp 100.000.000 đồng; tầm tháng 05/2020 (không nhớ rõ ngày) ông T1 có vay thêm 100.000.000 đồng; tổng số tiền ông T1 vay của ông T 300.000.000 đồng; hai bên có lập hợp đồng vay; lãi suất 10%/tháng; mỗi tháng ông T1 trả cho ông T 30.000.000 đồng tiền lãi; Tổng số tiền lãi ông T1 đã T2 toán cho ông T là 200.000.000 đồng (từ ngày 11/2018 đến tháng 6/2020), việc trả lãi không được lập T1 văn bản. Cá nhân ông T1 đứng ra vay tiền của ông T, vợ ông (bà T2) không biết và cũng không liên quan gì.

Đầu tháng 3/2020 ông T có gọi ông T1 ra nói chuyện về việc ông T1 không thánh toán lãi đối với số tiền đã vay. Do ông T1 đang gặp khó khăn không có khả năng T2 toán lãi nên hai bên thỏa thuận ký lại "giấy thỏa thuận cho vay tiền" đề ngày 28/6/2020 với nội dung "ông T1 có vay của ông T số tiền 520.000.000 đồng, thời hạn vay từ 28/6/2020 đến 28/7/2020". Thực tế số tiền vay 520.000.000 đồng nêu trên bao gồm 300.000.000 đồng tiền gốc ông T1 vay trước đó và 220.000.000 đồng tiền lãi từ tháng 6/2020 đến tháng 3/2021. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, ông T1 chỉ đồng ý T2 toán 300.000.000 đồng nợ gốc, do tình hình kinh tế khó khăn ông T1 đề nghị ông T bỏ khoản tiền lãi 220.000.000 đồng. Các Hợp đồng vay đối với số tiền 300.000.000 đồng ông T1 sẽ cung cấp sau, đối với khoản tiền lãi 200.000.000 đồng ông đã T2 toán cho ông T, ông không yêu cầu cấn trừ vào tiền gốc.

Chứng do bị đơn cung cấp: Không.

- Tại bản tự khai đề ngày 03/6/2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị Kim T2:

Việc ông T cho ông T1 vay tiền bà T2 không biết, bản thân bà T2 cũng không có ký vào giấy thỏa thuận vay tiền đề ngày 28/6/2021. Số tiền ông T1 vay của ông T ông T1 không đưa về nhà để chi tiêu và phục vụ nhu cầu thiết yếu trong

gia đình. Nên đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà T2 đề nghị không đưa bà T2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Chứng cứ do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp: Không.

- *Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật, quan điểm giải quyết vụ án*: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng theo quy định pháp luật. Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng và đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Quá trình tố tụng, nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, do vậy vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, Tòa án căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung: Theo giấy thỏa thuận cho vay tiền đề ngày 28/6/2020 do nguyên đơn cung cấp thể hiện bị đơn có vay của nguyên đơn 520.000.000đ, thời hạn vay 30 ngày kể từ ngày 28/6/2020 đến ngày 28/7/2020. Quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn T2 toán khoản tiền đã vay cho nguyên đơn. Bị đơn xác định số tiền nợ 520.000.000 đồng đã vay của nguyên đơn trong đó có 300.000.000 đồng tiền gốc và 220.000.000 đồng tiền lãi (từ tháng 6/2020 đến tháng 3/2021) nên trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn chỉ đồng ý T2 toán 300.000.000 đồng nợ gốc, riêng 220.000.000 đồng tiền lãi do tình hình kinh tế khó khăn nên bị đơn đề nghị nguyên đơn bỏ khoản tiền lãi cho bị đơn.

Xét, giấy thỏa thuận cho vay tiền đề ngày 28/6/2020 thể hiện nguyên đơn có cho bị đơn vay số tiền 520.000.000 đồng, không tính lãi. Việc xác lập "giấy thỏa thuận cho vay tiền" thể hiện ý chí tự nguyện của các bên, bản thân bị đơn cũng thừa nhận có ký vào giấy thỏa thuận cho vay tiền. Bị đơn cho rằng khoản tiền vay nêu trên bao gồm 300.000.000 đồng tiền gốc và 220.000.000 đồng tiền lãi. Tòa án đã yêu cầu bị đơn cung cấp chứng cứ liên quan đến số tiền đã vay, quá trình T2 toán nợ cho nguyên đơn nhưng bị đơn không cung cấp được. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ T2 toán nợ nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền 520.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận, phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về trách nhiệm trả nợ: Tại giấy thỏa thuận cho vay tiền đề ngày 28/6/2020 có ghi "Bên vay: Ông Phạm văn T1, bà Đoàn Thị Kim T2". Tuy nhiên, phần cuối của hợp đồng chỉ có ông T1 ký tên vào bên vay. Đồng thời, ông T1 và bà T2 đều xác định việc ông T1 vay tiền của ông T, bà T2 không hay biết và số tiền ông T1 vay của ông T, ông T1 sử dụng vào việc cá nhân của ông T1 chứ không vì phục vụ các nhu cầu thiết yếu của gia đình. Quá trình tố tụng, nguyên đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông T1 có trách nhiệm trả số tiền nợ 520.000.000 đồng, không yêu cầu bà T2 chịu trách nhiệm liên đới. Do đó Hội đồng xét xử xác định ông T1 là người có trách nhiệm trả nợ cho ông T.

[4] Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả nợ gốc và không yêu cầu tính lãi nên Tòa án không xem xét.

[5] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An là phù hợp nên chấp nhận.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Phạm Văn T1 phải chịu theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 227; Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đối với bị đơn ông Phạm Văn T1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Phạm Văn T1 phải trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 520.000.000 đồng;

Kể từ ngày người được thi hành án có yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Phạm Văn T1 phải chịu 24.800.000 (hai mươi tư triệu tám trăm nghìn) đồng. Trả lại ông Nguyễn Văn T 12.400.000 (mười hai triệu bốn trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo

biên lai thu số 0049518 ngày 22/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố G, tỉnh Bình Dương.

3. Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND TP. Dĩ An;
- Chi cục THADS TP. G;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thương